

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2010
Tháng trước =100

	Đơn vị tính: %									
	<i>Hà Nội</i>	<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>Thái Nguyên</i>	<i>Hải Phòng</i>	<i>Thừa Thiên Huế</i>	<i>Đà Nẵng</i>	<i>Khánh Hoà</i>	<i>Gia Lai</i>	<i>An Giang</i>	<i>Cần Thơ</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	99,80	100,23	100,07	99,87	100,08	100,31	99,79	100,18	99,99	100,24
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	98,89	99,74	99,23	99,29	99,24	99,68	98,71	99,29	99,44	99,72
1- Lương thực	99,04	97,95	99,66	98,85	98,64	99,93	96,17	97,57	94,12	97,11
2- Thực phẩm	98,72	99,77	98,94	98,82	99,29	99,23	99,11	99,55	100,18	100,30
3- Ăn uống ngoài gia đình	99,25	100,62	100,00	100,82	100,00	100,54	100,00	100,65	101,18	100,91
II. Đồ uống và thuốc lá	100,19	100,14	102,49	100,07	100,00	100,02	100,94	100,20	100,54	100,99
III. May mặc, mũ nón, giày dép	100,29	100,38	100,12	100,00	100,43	100,08	100,56	100,66	100,18	100,55
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	101,96	101,96	102,34	102,05	102,68	102,95	101,76	102,93	101,57	101,84
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,09	100,49	100,69	100,03	100,21	100,48	100,27	100,57	100,48	100,59
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	100,10	100,37	100,41	100,06	100,49	100,26	100,18	100,09	100,29	100,07
VII. Giao thông	100,03	100,05	100,10	100,11	100,12	100,05	100,13	100,18	100,03	100,14
VIII. Bưu chính viễn thông	99,97	99,99	99,68	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,37
IX. Giáo dục	100,05	100,06	100,44	100,00	100,00	100,03	100,00	100,00	100,06	100,90
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	99,89	100,66	99,07	99,83	100,12	101,21	100,03	99,94	100,79	100,00
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	100,07	100,17	100,00	100,01	100,64	100,29	100,00	100,63	100,15	100,57
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	98,95	99,17	99,33	98,80	99,36	98,88	99,02	98,68	99,05	98,84
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,83	99,03	98,50	99,53	99,37	99,19	98,73	98,97	99,98	99,79

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng